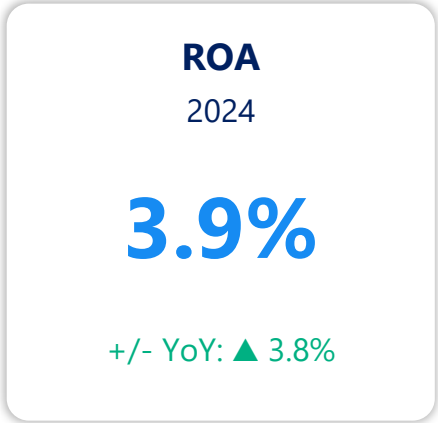
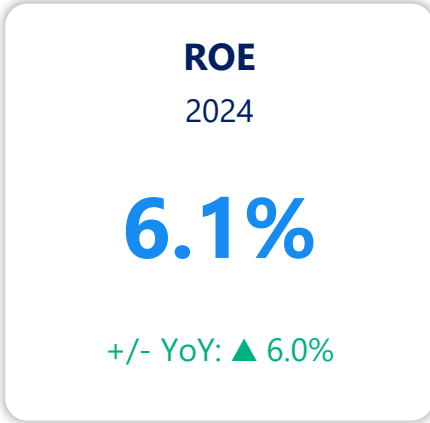
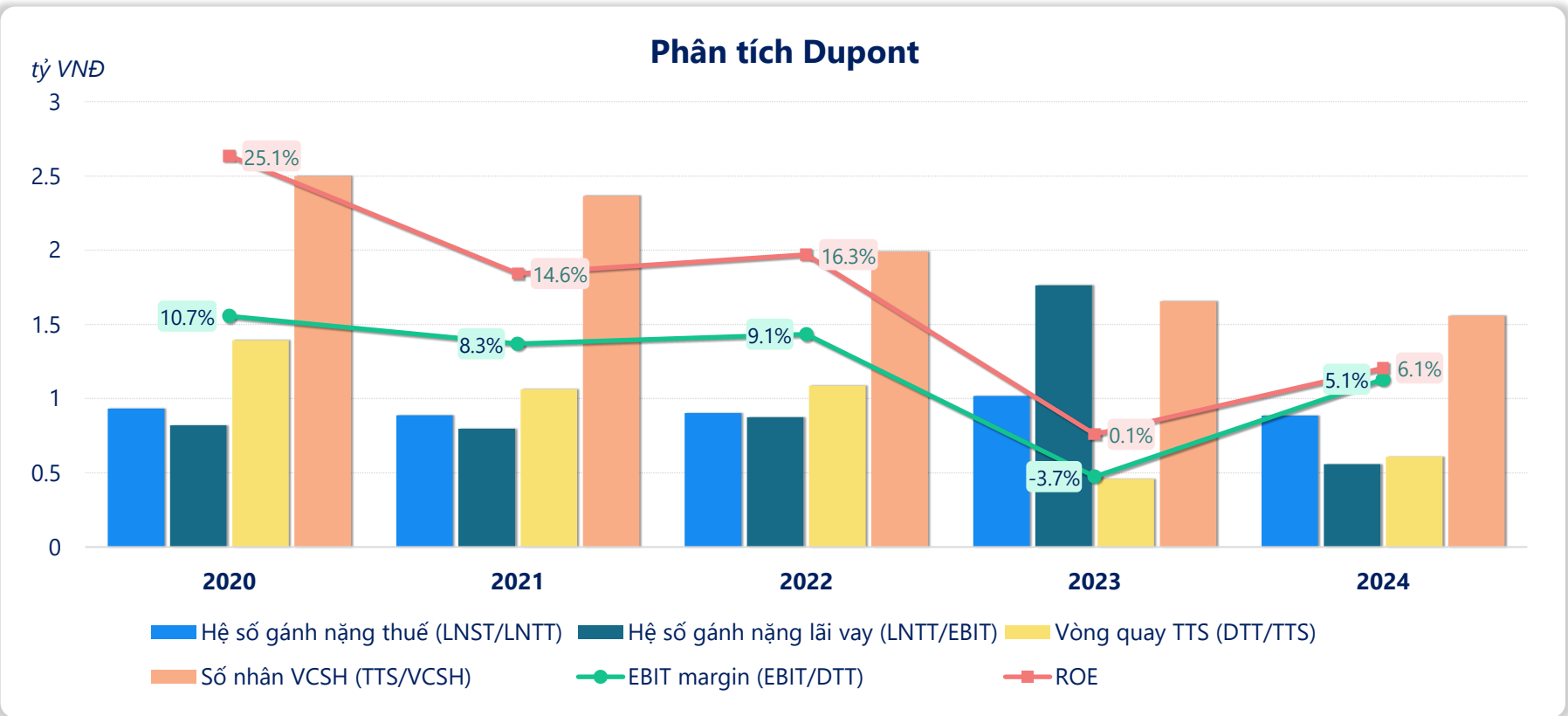
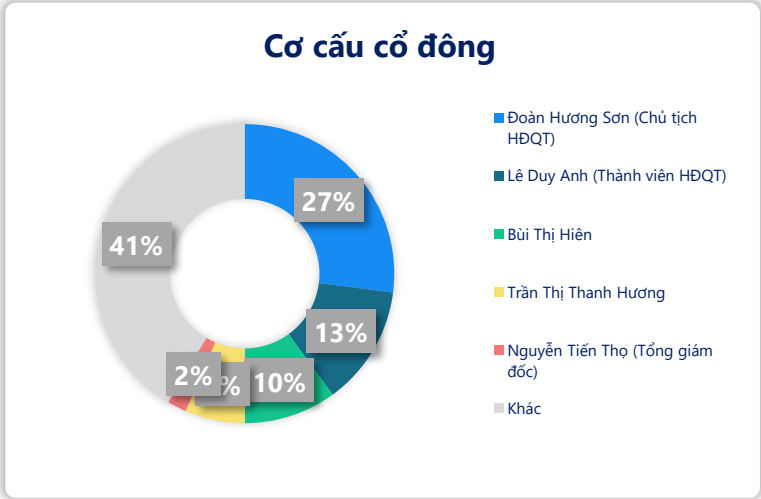
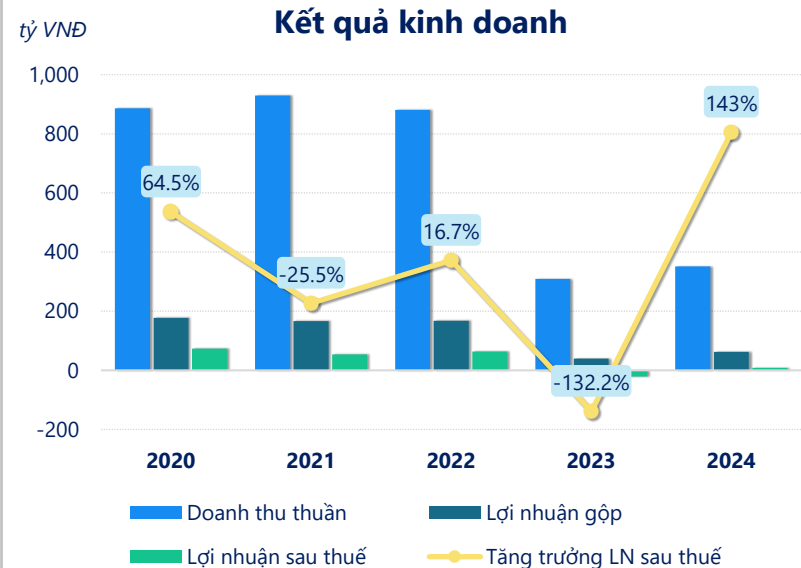


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,600
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		9,456 - 11,613
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		254
Số lượng CPLH (CP)		24,003,698
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,845
Sở hữu nước ngoài		3.0%
Beta		1.23
EPS		861
P/E		12.3

	YTD	1T	3T	6T
NHT		-1.4%	1.0%	-0.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

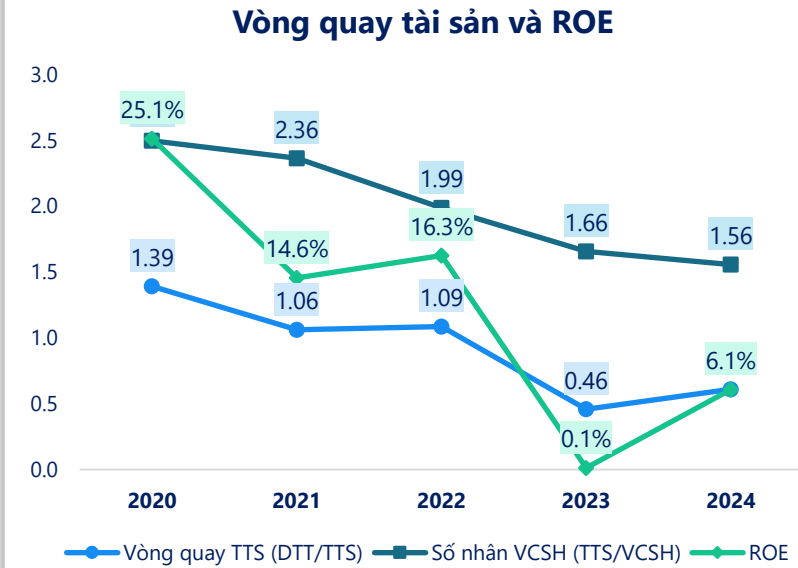




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.08%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

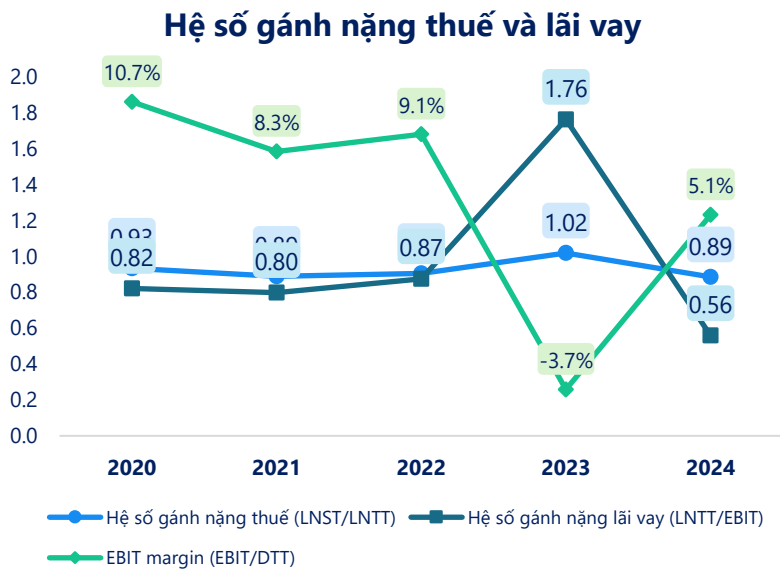
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.56**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **NHT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.7%** đạt **352.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 143%** đạt **8.82** tỷ đồng.

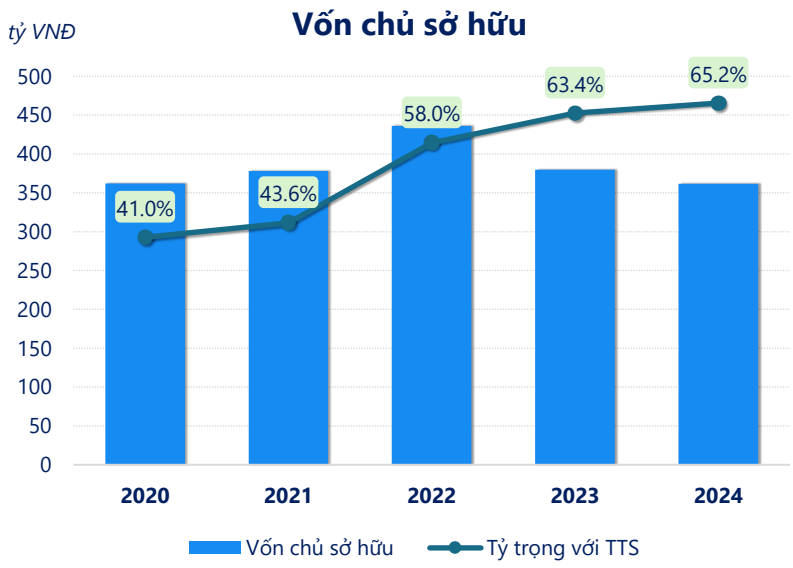
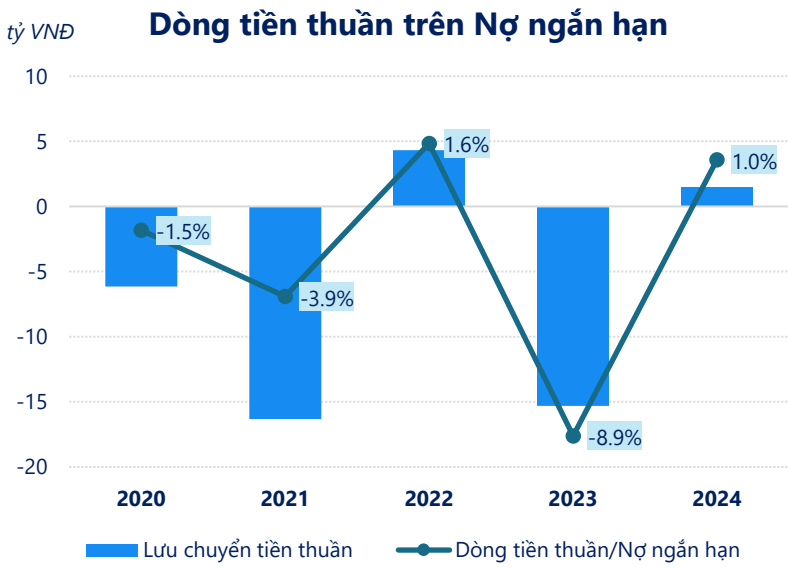
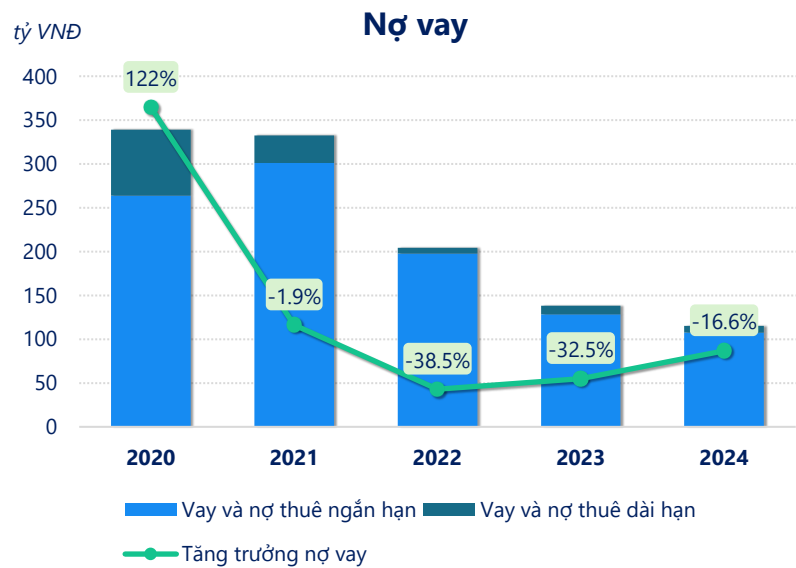
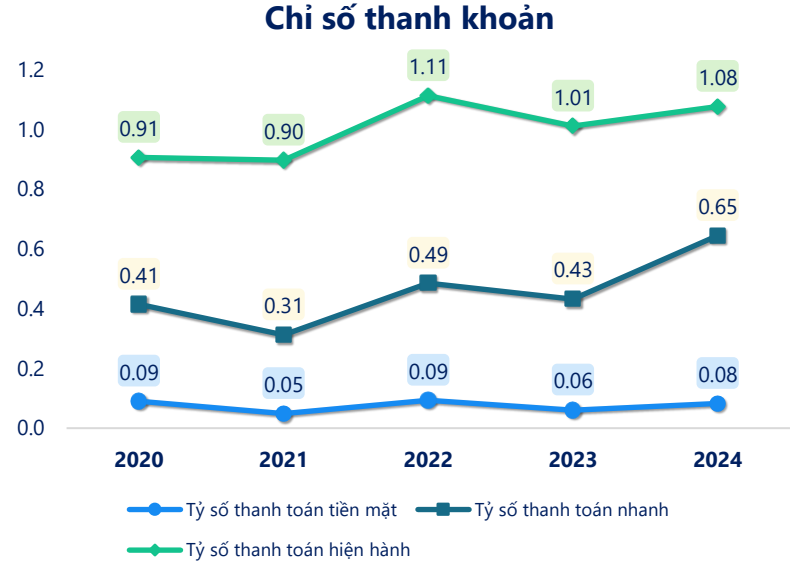
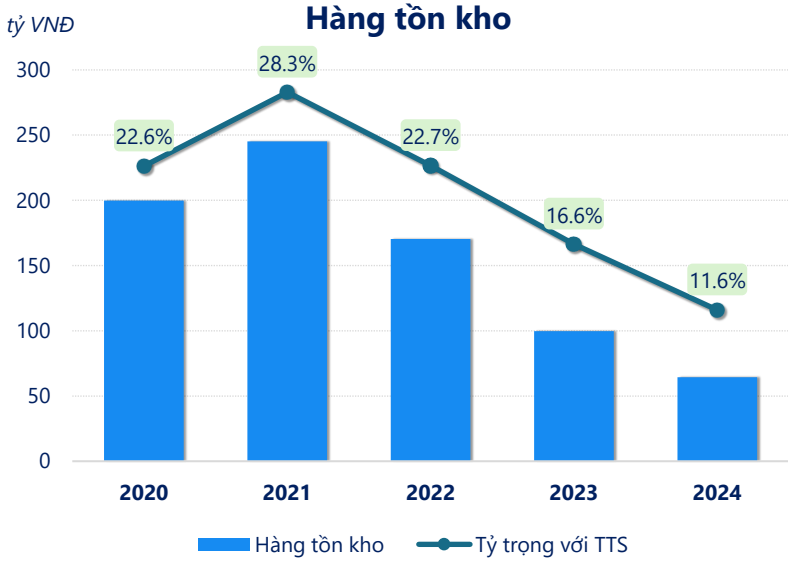
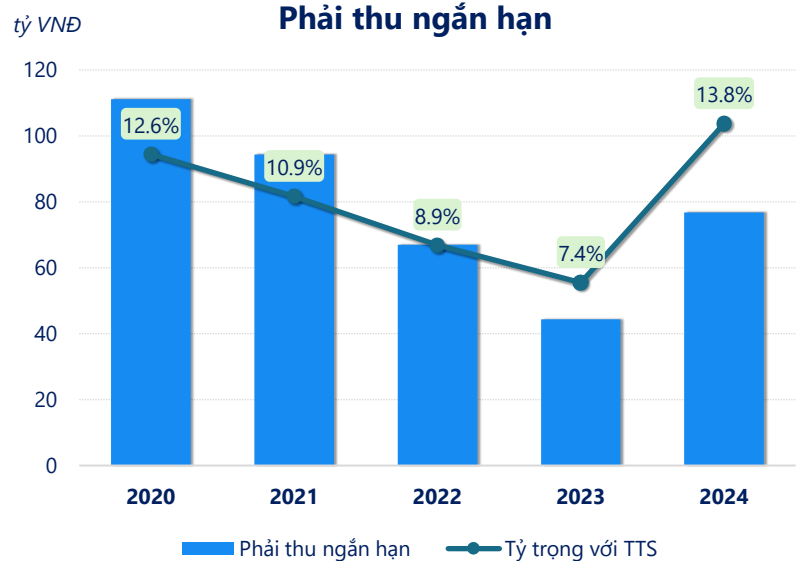
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.09%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.61**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.56** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	554	599	-7.6%
Tài sản ngắn hạn	165	174	-5.5%
Tiền và tương đương tiền	12.3	10.5	17.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	9.32	-100%
Phải thu ngắn hạn	75.9	44.3	71.2%
Hàng tồn kho	69.6	99.7	-30.2%
Tài sản ngắn hạn khác	6.94	10.4	-33.1%
Tài sản dài hạn	389	425	-8.4%
Phải thu dài hạn	0	0.04	-100%
Tài sản cố định	129	228	-43.5%
Bất động sản đầu tư	119	56.6	111%
Tài sản dở dang	3.16	2.64	19.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	138	137	0.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	191	220	-12.9%
Nợ ngắn hạn	147	172	-14.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	106	128	-17.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.3	27.0	-28.4%
Nợ dài hạn	44.5	47.4	-6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.10	9.85	-7.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	363	380	-4.5%
Vốn chủ sở hữu	363	380	-4.5%
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	886	929	880	310	352
Giá vốn hàng bán	709	763	713	270	290
Lợi nhuận gộp	177	166	167	40.0	62.2
Doanh thu HĐTC	4.01	8.42	6.69	4.80	2.49
Chi phí TC	20.1	19.4	30.1	12.6	11.3
Chi phí lãi vay	17.1	15.5	10.1	8.67	7.90
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.0	40.2	31.0	12.9	9.64
Chi phí QLDN	56.4	56.6	49.3	40.9	30.4
LN thuần từ HĐKD	67.3	58.1	63.6	-21.5	13.3
Lợi nhuận khác	10.8	3.07	6.59	1.47	-3.34
LN trước thuế	78.2	61.2	70.2	-20.0	9.97
Lợi nhuận sau thuế	73.0	54.4	63.4	-20.4	8.82
LNST của CĐ cty mẹ	64.1	53.9	66.2	0.52	22.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.2	59.0	144	98.6	53.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.6	-19.7	-5.98	-11.0	-3.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.3	-55.6	-134	-103	-48.7
Tiền đầu kỳ	42.9	36.8	20.4	25.3	10.5
Lưu chuyển tiền thuần	-6.14	-16.3	4.33	-15.3	1.49
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.03	0.57	0.43	0.34
Tiền cuối kỳ	36.8	20.4	25.3	10.5	12.3